TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 -11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Nam Khánh	Tổng giám đốc
Ông Đinh Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Hữu Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Tổng công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Lê Nam Khánh
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **160**/2023/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng thành viên**
Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được lập ngày 15/8/2023 từ trang số 05 đến trang số 53 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại các báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất trong các năm trước của Tổng công ty, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc trong năm 2017 Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ("Vicem Hạ Long") - một công ty con của Tổng công ty nắm giữ 82,69% vốn góp và quyền biểu quyết đã ghi giảm chi phí tài chính đối với các khoản phạt chậm trả phí bảo lãnh của khoản vay từ Ngân hàng Natixis, phạt chậm trả gốc vay và lãi của khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính, phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay của khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với tổng số tiền là 6.353.164 EUR (tương đương với 173 tỷ đồng); cũng như việc phân loại lại giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn một số khoản số dư gốc vay, số dư lãi vay, chi phí cho vay của các khoản vay nêu trên theo phương án tái cơ cấu các khoản vay được đề xuất của Vicem Hạ Long. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, Vicem Hạ Long vẫn đang trong quá trình phối hợp với Tổng công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước về phương án tái cơ cấu nợ Dự án Xi măng Hạ Long. Chúng tôi không thể xác định được liệu việc xử lý kế toán đối với các nội dung nêu trên có phù hợp hay không và các vấn đề nêu trên tiếp tục ảnh hưởng tới kết luận của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Tổng công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 21 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Vicem Hạ Long đã không ghi nhận các khoản lãi phạt chậm trả đối với các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc lũy kế đến ngày 31/12/2015 với tổng số tiền là 74,5 tỷ đồng. Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 24, công ty này cũng đã không ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh kể từ ngày 01/01/2016 đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà. Đến thời điểm hiện tại, Vicem Hạ Long chưa nhận được các văn bản trả lời chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Tổng công ty Sông Đà về việc không phải trả các khoản lãi và lãi phạt này.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.040.071.994.057**	**11.173.275.313.767**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.416.740.776.424**	**2.121.122.331.475**
1. Tiền	111		846.282.389.021	1.553.509.060.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		570.458.387.403	567.613.270.525
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.364.820.746.114**	**2.528.739.381.904**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.364.820.746.114	2.528.739.381.904
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.840.170.319.221**	**1.564.059.282.803**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.973.588.032.971	1.142.814.988.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	632.933.863.569	258.728.142.263
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	376.546.649.551	305.442.296.664
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(142.935.941.933)	(143.045.487.814)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		37.715.063	119.343.231
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**3.986.784.503.294**	**4.522.278.633.052**
1. Hàng tồn kho	141		4.110.092.147.889	4.646.432.603.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.307.644.595)	(124.153.970.409)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**431.555.649.004**	**437.075.684.533**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	254.432.010.202	146.815.081.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.608.434.173	276.469.821.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	13.515.204.629	13.790.780.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**27.231.269.767.952**	**27.907.017.912.846**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**131.615.215.121**	**124.114.565.164**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	134.578.524.614	127.077.874.657
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	**220**		**18.547.275.854.663**	**19.410.506.950.811**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.040.121.713.914	18.902.926.310.613
- Nguyên giá	*222*		*55.558.406.643.161*	*55.446.641.691.662*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(37.518.284.929.247)*	*(36.543.715.381.049)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	507.154.140.749	507.580.640.198
- Nguyên giá	*228*		*606.018.984.411*	*602.277.539.411*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(98.864.843.662)*	*(94.696.899.213)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**214.162.126.755**	**218.650.961.487**
- Nguyên giá	*231*		*259.753.835.497*	*259.753.835.497*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(45.591.708.742)*	*(41.102.874.010)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.713.224.215.263**	**2.314.868.853.666**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.713.224.215.263	2.314.868.853.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.150.644.785.574**	**4.378.790.454.966**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.1	3.826.904.449.001	4.061.890.826.528
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.2	384.169.399.950	384.169.399.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.2	(60.429.063.377)	(67.269.771.512)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.474.347.570.576**	**1.460.086.126.752**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.134.395.212.364	1.104.244.848.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35.2	19.508.841.985	24.921.387.316
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		320.443.516.227	330.513.867.350
4. Lợi thế thương mại	269		-	406.023.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**38.271.341.762.009**	**39.080.293.226.613**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày.30 tháng 6 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17.307.812.362.734**	**17.273.111.381.903**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.747.603.891.023**	**15.512.259.777.081**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	3.980.011.002.334	4.370.729.820.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	268.127.454.402	367.782.538.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	269.990.341.491	349.255.019.632
4. Phải trả người lao động	314		425.693.803.468	626.139.528.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	476.006.998.011	353.744.557.830
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		151.605.737.397	137.420.895.440
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.235.291.368.891	1.079.739.621.311
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	8.428.368.757.380	7.882.589.007.976
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	126.774.443.729	2.010.918.432
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		385.733.983.920	342.847.869.561
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.560.208.471.711**	**1.760.851.604.822**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		44.244.681.582	44.851.738.387
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	21.284.212.620	145.654.777.748
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	714.433.915.127	803.723.697.533
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35.2	676.118.054.422	667.804.552.813
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	104.127.607.960	98.816.838.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**20.963.529.399.275**	**21.807.181.844.710**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**20.958.404.630.937**	**21.803.200.320.652**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	15.033.985.412.409	15.033.985.412.409
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	1.057.364.895.697	1.057.364.895.697
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	686.364.020.193	686.364.020.193
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	3.191.929.874.658	3.113.238.225.011
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.779.434.085	2.779.434.085
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(1.046.851.245.346)	(269.605.907.158)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(479.468.806.555)*	*27.277.868.317*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(567.382.438.791)*	*(296.883.775.475)*
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		59.716.459.877	59.716.459.877
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	2.297.087.763.714	2.443.329.764.888
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5.124.768.338**	**3.981.524.058**
1. Nguồn kinh phí	431		666.761.431	(476.482.849)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.458.006.907	4.458.006.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**38.271.341.762.009**	**39.080.293.226.613**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Tuân	Văn Quang Đức	Lê Nam Khánh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

MẪU SỐ B02a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**13.074.074.162.595**	**15.289.229.192.818**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	651.496.141.402	543.018.266.927
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**28**	**12.422.578.021.193**	**14.746.210.925.891**
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	11.380.302.379.854	12.578.385.418.585
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**1.042.275.641.339**	**2.167.825.507.306**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	109.453.988.608	120.595.361.009
7.	Chi phí tài chính	22	31	346.897.692.028	225.820.160.674
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*302.519.372.179*	*178.614.054.450*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(78.176.644.009)	158.092.415.094
9.	Chi phí bán hàng	25	32	558.088.125.679	639.730.594.081
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	586.219.327.195	673.208.142.443
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(417.652.158.964)**	**907.754.386.211**
12.	Thu nhập khác	31	33	32.228.097.672	48.528.732.965
13.	Chi phí khác	32	34	32.814.699.770	22.902.828.736
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(586.602.098)**	**25.625.904.229**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(418.238.761.062)**	**933.380.290.440**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.1	9.023.835.874	162.553.201.642
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35.2	13.726.046.940	(16.858.875.082)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(440.988.643.876)**	**787.685.963.880**
19.	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	*61*		*(354.759.973.246)*	*701.508.644.689*
20.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*		*(86.228.670.630)*	*86.177.319.191*

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Tuân	Văn Quang Đức	Lê Nam Khánh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

MẪU SỐ B03a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(418.238.761.062)**	**933.380.290.440**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	985.231.854.259	1.045.156.547.968
- Các khoản dự phòng	03	122.277.715.086	168.470.698.772
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23.928.073.035	(51.666.853.737)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.162.662.986)	(233.373.202.327)
- Chi phí lãi vay	06	302.519.372.179	178.614.054.450
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**989.555.590.511**	**2.040.581.535.566**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.127.263.986.068)	(917.835.041.692)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	543.004.684.938	(348.597.574.088)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(709.651.713.109)	422.138.301.168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(134.361.170.216)	(144.691.682.586)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(248.665.426.564)	(167.565.436.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.828.745.731)	(110.992.438.172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	456.871.251	20.551.238.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(241.512.959.153)	(213.877.491.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.007.266.854.141)**	**579.711.409.992**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(245.450.287.856)	(325.212.279.992)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	326.818.182	16.408.264.246
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(909.210.225.627)	(1.109.743.257.082)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.091.805.622.059	583.958.837.850
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.951.647.110	339.986.227.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**136.423.573.868**	**(494.602.207.348)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

MẪU SỐ B03a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000	1.039.473.561
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.708.409.845.672	9.216.130.320.956
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.271.651.267.322)	(9.230.725.576.722)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(43.750.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(270.746.074.599)	(388.541.009.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**166.062.503.751**	**(402.140.541.721)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(704.780.776.522)**	**(317.031.339.077)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.121.122.331.475**	**2.064.744.501.605**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	399.221.471	164.510.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.416.740.776.424**	**1.747.877.673.195**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Tuân	Văn Quang Đức	Lê Nam Khánh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng công ty" hay "VICEM") là công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ. VICEM đổi tên từ Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 852/QĐ-BXD ngày 21/10/2019 của Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/7/2011, đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 11/11/2021.

Theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022 - 2025, Tổng công ty sẽ tiếp tục duy trì hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giai đoạn 2022 - 2025.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30/6/2023 là 11.218 người (ngày 31/12/2022 là 11.318 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

Ngành nghề kinh doanh liên quan:

- Kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng;
- Lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam bao gồm Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Trung tâm Điều hành VICEM và Khu tổng hợp Vĩnh Tuy Thành phố Hà Nội.
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Nghệ An.
- Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị hành chính sự nghiệp:

- Viện Công nghệ Xi măng Vicem (VTCI).

Theo Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021 - 2025 tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023 của VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt, Tổng công ty sẽ tổ chức lại CCID và VTCI theo mô hình công ty TNHH MTV hoặc công ty cổ phần vào thời điểm thích hợp, phù hợp với

thực tế sản xuất kinh doanh của VICEM và quy định của pháp luật. Cùng với đó, chuyển Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng từ Viện Công nghệ Xi măng về trực thuộc Công ty mẹ - VICEM quản lý và triển khai thực hiện xã hội hóa đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

Các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp tại ngày 30/6/2023:

STT	Công ty con	Tên viết tắt sử dụng trong báo cáo này	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (i)	Vicem Hoàng Thạch	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng (i)	Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (i)	Vicem Tam Điệp	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Vicem Hà Tiên	Hồ Chí Minh	79,69%	79,69%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (i)	Vicem Bỉm Sơn	Thanh Hóa	73,15%	73,15%	Sản xuất xi măng
6.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Vicem Bút Sơn	Hà Nam	79,52%	79,52%	Sản xuất xi măng
7.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Vicem Hoàng Mai	Nghệ An	73,80%	73,80%	Sản xuất xi măng
8.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (i)	Vicem Hải Vân	Đà Nẵng	75,75%	75,75%	Sản xuất xi măng
9.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (i)	Vicem Sông Thao	Phú Thọ	80,79%	80,79%	Sản xuất xi măng
10.	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Vicem Hạ Long	Quảng Ninh	82,69%	82,69%	Sản xuất xi măng
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Vicem E&E	Hà Nội	62,95%	62,95%	Kinh doanh than; rác, bùn thải
12.	Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (ii)	Thương mại Xi măng	Hà Nội	59,64%	59,64%	Kinh doanh xi măng
13.	Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (ii)	Coxiva	Đà Nẵng	65,81%	65,81%	Kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (ii)	Thạch cao Xi măng	Thừa Thiên Huế	59,18%	61,21%	Kinh doanh thạch cao
15.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (ii)	Vận tải Xi măng Hải Phòng	Hải Phòng	53,86%	53,86%	Dịch vụ vận tải
16.	Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (ii)	Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Hải Dương	51,61%	51,61%	Dịch vụ vận tải
17.	Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Logistic Vicem	Hồ Chí Minh	50,08%	50,08%	Dịch vụ vận tải

(i): Theo Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023 của VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt, Tổng công ty sẽ chuyển giao phần vốn của VICEM tại một số công ty con như sau:

- Chuyển giao phần vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (Vicem Sông Thao) về Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng (Vicem Hải Phòng) để Vicem Sông Thao trở thành công ty con của Vicem Hải Phòng;

- Chuyển giao phần vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (Vicem Hải Vân) về Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Vicem Hoàng Thạch) để Vicem Hải Vân trở thành công ty con của Vicem Hoàng Thạch.

- Nghiên cứu, xem xét, đánh giá khả năng sáp nhập Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp vào Vicem Hoàng Thạch; hoặc chuyển giao phần vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn về Vicem Tam Điệp để Vicem Bỉm Sơn trở thành công ty con của Vicem Tam Điệp.

(ii): Theo Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021 - 2025 tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023 của VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty con này.

Ngoài các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp, VICEM có các công ty sở hữu gián tiếp (thông qua các công ty con khác) như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long)	Hồ Chí Minh	82,69%	100,00%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn)	Quảng Ngãi	56,18%	76,80%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên)	Hồ Chí Minh	51,80%	65,00%	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (công ty con của Công ty Cổ phần Logistic Vicem)	Hồ Chí Minh	48,37%	96,58%	Kinh doanh bất động sản

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

STT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Thanh Hóa	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Hồ Chí Minh	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
3.	Công ty Xi măng Chinfon	Hải Phòng	14,44%	(i)	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cần Thơ	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (ii)	Hải Phòng	48,99%	48,99%	Sản xuất bao bì
6.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (ii)	Nam Định	34,29%	34,29%	Sản xuất bao bì
7.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn (ii)	Thanh Hóa	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
8.	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (ii)	Hải Dương	27,76%	27,76%	Sản xuất bao bì
9.	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên (ii)	Hồ Chí Minh	38,45%	38,45%	Sản xuất bao bì
10.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (ii)	Hà Nội	24,00%	24,00%	Xây dựng

(i) Công ty có vốn góp liên doanh của Tổng công ty.

(ii): Theo Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021 - 2025 tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023 của VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty liên kết này.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, một số công ty con của Tổng công ty bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đang có số dư lỗ lũy kế và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn. Tổng nợ ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của các công ty nêu trên tại thời điểm 30/6/2023 là 5.792,3 tỷ đồng. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của các công ty này phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai và khả năng thu xếp nguồn tài chính phục vụ cho việc trả nợ. Các công ty con này đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch cân đối nguồn trả nợ trong kỳ hoạt động tiếp theo. Đồng thời, Tổng công ty cũng có các phương án thu xếp nguồn tài chính để hỗ trợ các công ty con (khi cần thiết), theo đó Ban Tổng giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các công ty con nêu trên.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó, Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu hoặc báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc các khó khăn tương tự theo các qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, không sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo các qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên

giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp phép. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.
Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem (công ty con của Tổng công ty) bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất (*)	
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị các khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 30/6/2023 của các mỏ đá vôi, sét.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời

gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	36.598.151.201	30.816.311.969
Tiền gửi ngân hàng (i)	809.684.237.820	1.522.681.748.981
Tiền đang chuyển	-	11.000.000
Các khoản tương đương tiền (ii)	570.458.387.403	567.613.270.525
Cộng	**1.416.740.776.424**	**2.121.122.331.475**

(i) số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/6/2023 bao gồm một số khoản sau:

- Số tiền Vicem Hà Tiên (công ty con của VICEM) đã nhận từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước với giá trị bao gồm cả gốc và lãi là 201.416.166.227 đồng, trong đó, số tiền gốc là 200.987.600.000 đồng. Vicem Hà Tiên đang theo dõi số tiền nhận hộ này tương ứng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21) trong khi chờ hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền.

- Số tiền VICEM đang bị phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với giá trị là 43.579.525.657 đồng.

(ii): là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các tổ chức tín dụng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**624.500.427**	**26.274.106.573**
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	24.990.732.663
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	685.800.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	181.659.349	100.890.818
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	73.093.649	60.729.328
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	87.930.435	69.598.129
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	281.816.994	366.355.635
Phải thu các khách hàng khác	**1.972.963.532.544**	**1.116.540.881.886**
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	242.044.401.080	144.046.810.034
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới nhà	84.270.566.251	88.495.411.772
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	53.467.603.066	54.123.880.250
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	63.527.990.477	4.555.513.647
Công ty TNHH Ngọc Mười	55.878.603.028	6.698.290.382
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	1.473.774.368.642	818.620.975.801
Cộng	**1.973.588.032.971**	**1.142.814.988.459**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận	400.000.000.000	37.329.702.524
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	32.751.879.820	21.980.461.290
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	-	26.351.443.802
Trả trước cho người bán khác	143.465.177.866	116.349.728.764
Cộng	**632.933.863.569**	**258.728.142.263**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	**(142.935.941.933)**	**(143.045.487.814)**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(131.048.543.079)	(131.253.388.960)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(11.085.403.976)	(10.990.103.976)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(801.994.878)	(801.994.878)
Dài hạn	**(2.963.309.493)**	**(2.963.309.493)**
Dự phòng phải thu dài hạn khác	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
Cộng	**(145.899.251.426)**	**(146.008.797.307)**

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**376.546.649.551**	**(11.085.403.976)**	**305.442.296.664**	**(10.990.103.976)**
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức (i)	53.574.127.500	-	53.574.127.500	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	92.895.063.809	-	42.118.670.988	-
Phải thu về lãi tiền gửi	67.987.013.226	-	36.640.977.217	-
Phải thu nhà nước về chi phí cổ phần hóa	11.555.728.218	-	11.555.728.218	-
Phải thu dự án Cảng Lèn	18.667.708.258	-	18.667.708.258	-
Phải thu khác	131.867.008.540	(11.085.403.976)	142.885.084.483	(10.990.103.976)
Dài hạn	**134.578.524.614**	**(2.963.309.493)**	**127.077.874.657**	**(2.963.309.493)**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	129.716.981.460	-	122.110.911.503	-
Phải thu dài hạn khác	4.861.543.154	(2.963.309.493)	4.966.963.154	(2.963.309.493)
Cộng	**511.125.174.165**	**(14.048.713.469)**	**432.520.171.321**	**(13.953.413.469)**

(i): Phản ánh khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức (công trình của Vicem Hà Tiên) theo Quyết định số 86/2010/QD-TTg ("Quyết định 86") ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị, khoản tiền này sẽ được hoàn trả lại theo Quyết định 86. Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2017. Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	3.317.391.548	-	9.513.151.167	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.731.266.149.148	(78.517.870.085)	1.885.870.524.483	(79.358.218.968)
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	179.685.501.363	(20.185.236.000)	145.337.640.877	(20.262.200.301)
Công cụ, dụng cụ	151.617.199.012	(14.300.758.454)	178.507.393.501	(14.324.373.652)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.134.229.077.838	(99.938.223)	1.206.073.795.730	(99.938.223)
Thành phẩm	781.698.952.563	(10.203.841.833)	765.355.288.694	(10.109.239.265)
Hàng hoá	76.804.352.414	-	387.324.196.604	-
Hàng gửi bán	51.473.524.003	-	68.450.612.405	-
Cộng	**4.110.092.147.889**	**(123.307.644.595)**	**4.646.432.603.461**	**(124.153.970.409)**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	**17.158.639.765.319**	**35.404.751.059.382**	**1.895.303.969.446**	**260.220.785.813**	**727.726.111.702**	**55.446.641.691.662**
Mua trong kỳ	160.484.734	48.650.372.676	14.099.962.809	4.506.748.455	-	67.417.568.674
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.494.824.929	45.984.344.509	-	-	-	48.479.169.438
Phân loại lại	(12.977.527.784)	12.977.527.784	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(755.993.923)	(2.591.413.306)	(396.501.666)	(293.859.198)	-	(4.037.768.093)
Tăng/Giảm khác	-	-	(59.018.520)	(35.000.000)	-	(94.018.520)
Tại ngày 30/06/2023	**17.147.561.553.275**	**35.509.771.891.045**	**1.908.948.412.069**	**264.398.675.070**	**727.726.111.702**	**55.558.406.643.161**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	**8.496.281.245.313**	**25.817.100.550.868**	**1.620.899.589.694**	**208.672.114.137**	**400.761.881.037**	**36.543.715.381.049**
Khấu hao trong kỳ	249.180.101.008	681.137.891.416	25.678.733.804	9.394.864.750	12.851.477.996	978.243.068.974
Phân loại lại	(108.146.065)	108.146.065	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(755.993.923)	(2.227.165.989)	(396.501.666)	(293.859.198)	-	(3.673.520.776)
Tại ngày 30/06/2023	**8.744.597.206.333**	**26.496.119.422.360**	**1.646.181.821.832**	**217.773.119.689**	**413.613.359.033**	**37.518.284.929.247**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**8.662.358.520.006**	**9.587.650.508.514**	**274.404.379.752**	**51.548.671.676**	**326.964.230.665**	**18.902.926.310.613**
Tại ngày 30/06/2023	**8.402.964.346.942**	**9.013.652.468.685**	**262.766.590.237**	**46.625.555.381**	**314.112.752.669**	**18.040.121.713.914**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2023 bao gồm giá trị của Khu nhà điều dưỡng 5 tầng tại thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá trị là 5.799.706.162 đồng (đã khấu hao hết) và được Tổng công ty phân loại là tài sản không có nhu cầu sử dụng. Tổng công ty đang trong quá trình xin ý kiến Bộ Xây dựng để bàn giao Khu nhà điều dưỡng này cho Viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - Bộ Xây dựng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 14.285.716.811.614 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 14.211.250.018.920 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	**485.578.935.510**	**17.078.014.794**	**515.000.000**	**85.358.069.758**	**13.747.519.349**	**602.277.539.411**
Mua trong kỳ	-	-	-	3.741.445.000	-	3.741.445.000
Tại ngày 30/06/2023	**485.578.935.510**	**17.078.014.794**	**515.000.000**	**89.099.514.758**	**13.747.519.349**	**606.018.984.411**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	**8.934.116.857**	**17.028.620.650**	**515.000.000**	**65.822.647.245**	**2.396.514.461**	**94.696.899.213**
Khấu hao trong kỳ	261.284.254	42.731.664	-	3.299.633.089	564.295.442	4.167.944.449
Tại ngày 30/06/2023	**9.195.401.111**	**17.071.352.314**	**515.000.000**	**69.122.280.334**	**2.960.809.903**	**98.864.843.662**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**476.644.818.653**	**49.394.144**	**-**	**19.535.422.513**	**11.351.004.888**	**507.580.640.198**
Tại ngày 30/06/2023	**476.383.534.399**	**6.662.480**	**-**	**19.977.234.424**	**10.786.709.446**	**507.154.140.749**

(*): bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	**147.851.853.392**	**59.821.658.651**	**52.080.323.454**	**259.753.835.497**
Tại ngày 30/06/2023	**147.851.853.392**	**59.821.658.651**	**52.080.323.454**	**259.753.835.497**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	**17.070.987.791**	**24.031.886.219**	**-**	**41.102.874.010**
Khấu hao trong kỳ	1.736.029.188	2.752.805.544	-	4.488.834.732
Tại ngày 30/06/2023	**18.807.016.979**	**26.784.691.763**	**-**	**45.591.708.742**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	**130.780.865.601**	**35.789.772.432**	**52.080.323.454**	**218.650.961.487**
Tại ngày 30/06/2023	**129.044.836.413**	**33.036.966.888**	**52.080.323.454**	**214.162.126.755**

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Tên hạng mục/dự án/công trình	Chủ đầu tư	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM (i)	VICEM	773.059.503.169	773.059.503.169
Dự án xây dựng Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy (ii)	VICEM	60.063.832.637	60.063.832.637
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông - vật liệu xây dựng không nung (iii)	VICEM	45.755.485.802	45.755.485.802
Dự án Khu cảng Đông Hồi (iv)	VICEM	2.442.363.045	2.442.363.045
Mỏ đá vôi Áng Rong	Vicem Hoàng Thạch	84.019.121.301	86.130.450.094
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ núi Han	Vicem Hoàng Thạch	26.348.085.870	26.348.085.870
Dự án đường B.O.T Phú Hữu (v)	Vicem Hà Tiên	537.701.654.153	537.502.607.195
Các dự án tại Bình Phước (vi)	Vicem Hà Tiên	272.455.943.558	265.786.855.185
Các dự án tại Kiên Lương	Vicem Hà Tiên	207.387.593.502	197.178.173.602
Dự án nhiệt thừa khí thải	Vicem Bút Sơn	243.829.587.470	6.414.618.332
Mỏ sét Ba Sao	Vicem Bút Sơn	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai (vii)	Vicem Hoàng Mai	62.217.806.000	61.350.951.000
Dự án Hoàng Mai II	Vicem Hoàng Mai	26.619.179.857	26.619.159.857
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	Vicem Hoàng Mai	21.868.864.888	21.868.864.888
Các dự án, công trình và chi phí xây dựng khác		269.864.110.002	124.756.818.981
Cộng		**2.713.224.215.263**	**2.314.868.853.666**

(i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM được phê duyệt tại Quyết định số 01510/QĐ-XMVN ngày 23/9/2010, phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư theo Quyết định số 02208/QĐ-VMVN ngày 30/12/2011 của Hội đồng thành viên VICEM; Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về điều chỉnh nội dung chủ trương đầu tư tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 01121000884 do UBND Thành phố Hà Nội ban hành ngày 20/9/2010. Tổng mức đầu tư của Dự án là 2.743,76 tỷ đồng. Theo Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND Thành phố Hà Nội đã chấp thuận gia hạn tiến độ dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý IV/2020.

Ngày 10/3/2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM. Ngày 09/10/2019, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 2394/BXD-QLDN hướng dẫn thủ tục chuyển nhượng Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM.

Ngày 23/9/2021, VICEM đã có Văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An. Trong đó đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với cơ sở nhà đất tại lô 10E6 khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội là "giữ lại tiếp tục sử dụng để đầu tư hoàn thiện Dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM.

Ngày 28/03/2023, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 1160/BXD-KHTC báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương cho phép VICEM được tiếp tục đầu tư hoàn thiện Dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM. Sau khi được chấp thuận, Bộ Xây dựng sẽ chỉ đạo VICEM thực hiện, đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư, sử dụng đất và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Ngày 02/8/2023, tại Công văn số 5873/VPCP-CN, Văn phòng Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, chỉ đạo Tổng công ty Xi măng Việt Nam tiếp tục đầu tư hoàn thiện Dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM tại Lô 10E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

Hiện VICEM rà soát, đẩy nhanh việc tiếp tục thực hiện Dự án theo đúng quy định của pháp luật.

(ii) Dự án xây dựng Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy được Hội đồng thành viên VICEM phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-XMVN ngày 04/7/2012, tổng mức đầu tư của Dự án là 6.501 tỷ đồng. Ngày 27/11/2015, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000.

Ngày 17/01/2019, VICEM có văn bản số 120/VICEM-HĐTV để báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất 122 Vĩnh Tuy phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của VICEM như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của Thành phố Hà Nội, VICEM sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo quy định.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC yêu cầu VICEM làm rõ mục đích, kế hoạch sử dụng phần diện tích đất 34.413,6 m^2 và xem xét đề xuất lại hình thức sắp xếp đối với phần diện tích đất là đường đi chung và phần diện tích đất thuộc quy hoạch mở đường.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, VICEM đang tiếp tục rà soát, báo cáo giải trình bổ sung để Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận cho phép VICEM tiếp tục làm việc với Thành phố Hà Nội điều chỉnh quy hoạch dự án phù hợp với quy hoạch thành phố; tiếp tục quản lý sử dụng Khu đất tại ngõ 122 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để triển khai dự án theo đúng quy định hiện hành.

(iii) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ngày 09/6/2010 của Hội đồng thành viên VICEM với tổng mức đầu tư là 819 tỷ đồng.

Ngày 28/02/2019, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30/6/2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Vicem Hoàng Mai") tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ đồng.

Ngày 23/9/2021, VICEM có văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An. Theo đó, đề xuất Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương cho VICEM được điều chỉnh dự án để góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai để thực hiện dự án Xi măng Hoàng Mai 2.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC, trong đó đối với Khu đất tại Khu công nghiệp Đông Hồi, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi) yêu cầu Hội đồng thành viên VICEM cập nhật vào kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp.

Ngày 09/01/2023, VICEM đã phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với UBND tỉnh Nghệ An để xin hướng dẫn, hỗ trợ các thủ tục để xử lý dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi. Tại Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023 UBND tỉnh Nghệ An đã thống nhất với đề xuất của VICEM về chấm dứt hoạt động của dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi và về nguyên tắc ủng hộ Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đề xuất dự án Trạm nghiền xi măng tại vị trí Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung sau khi dự án này hoàn thành các thủ tục để chấm dứt hoạt động, xử lý tài chính, tài sản theo đúng quy định.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM đang tiếp tục thực hiện báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét thống nhất chủ trương để triển khai các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung và gắn với việc Vicem Hoàng Mai đề xuất thực hiện dự án Trạm nghiền xi măng tại vị trí dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung sau khi dự án này hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định.

(iv) Dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM của Hội đồng thành viên VICEM ban hành ngày 04/4/2016, tổng mức đầu tư là 1.978 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2018, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hồi kể từ ngày 30/6/2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 đồng. VICEM và Vicem Hoàng Mai có văn bản báo cáo UBND tỉnh Nghệ An chấp thuận cho Vicem Hoàng Mai tiếp tục lập dự án hoặc/và làm Nhà đầu tư thực hiện dự án cảng biển tại Đông Hồi, tỉnh Nghệ An đồng bộ với dự án Xi măng Hoàng Mai 2.

Ngày 05/10/2020, Vicem Hoàng Mai có văn bản số 3249/BC-XMHM báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, trong đó có nội dung: Dự án đang tạm giãn tiến độ triển khai do hiện nay UBND tỉnh Nghệ An đang phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải lập quy hoạch cảng Đông Hồi giai đoạn 2020-2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 22/9/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1579/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 09/01/2023, VICEM đã phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với UBND tỉnh Nghệ An về dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi. Tại Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Nghệ An có nội dung: Sau khi quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 và Quy hoạch chi tiết khu bến cảng Đông Hồi được phê duyệt, đáp ứng đủ nhu cầu hàng hóa thông qua cảng, đề nghị Vicem Hoàng Mai đề xuất đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM vẫn đang phối hợp, đôn đốc Vicem Hoàng Mai tiếp tục bám sát quá trình lập quy hoạch chi tiết Khu bến cảng Đông Hồi của UBND tỉnh Nghệ An để rà soát, triển khai các công việc tiếp theo đối với dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi phù hợp quy hoạch.

(v) Ngày 13/4/2023, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 1419/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án Đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không dừng tại Trạm thu phí BOT Phú Hữu thuộc dự án Xây dựng đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào Khu công nghiệp Phú Hữu, thành phố Thủ Đức. Đến ngày 30/6/2023, Vicem Hà Tiên (công ty con của VICEM) đang triển khai lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu chính: "Thiết kế, cung cấp vật tư thiết bị - lắp đặt thiết bị, thi công xây dựng công trình và dịch vụ liên quan", đồng thời phối hợp với Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện phương án giá, phương án hoàn vốn.

(vi) Đến ngày 30/6/2023, Vicem Hà Tiên đang lên kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhằm thực hiện kiểm toán dự án và lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước.

(vii) Khoản bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng của Vicem Hoàng Mai (công ty con của VICEM) cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	**254.432.010.202**	**146.815.081.950**
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	104.041.259.577	53.972.692.124
Chi phí sửa chữa tài sản	121.909.672.219	69.607.524.273
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	4.680.275.257	6.949.508.072
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.800.803.149	16.285.357.481
Dài hạn	**1.134.395.212.364**	**1.104.244.848.643**
Chi phí kiến thiết mỏ, giải phóng mặt bằng	369.790.791.481	354.403.027.936
Chi phí sửa chữa tài sản	166.392.739.468	160.079.771.754
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	192.441.630.521	185.090.020.764
Tiền thuê đất trả trước	39.490.248.303	39.996.595.647
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	247.942.097.543	231.813.506.096
Chi phí trả trước dài hạn khác	118.337.705.048	132.861.926.446
Cộng	**1.388.827.222.566**	**1.251.059.930.593**

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ 30/06/2023	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ 01/01/2023
			VND	VND	VND
Công ty Xi măng Chinfon	14,44%		194.035.068.000	240.460.191.947	240.421.436.689
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	35,00%		814.863.899.899	998.448.521.375	1.141.771.089.736
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%		872.610.611.500	2.314.015.589.226	2.374.335.011.004
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	36.611.500.000	127.016.179.920	154.368.724.421
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	14.754.500.000	26.889.894.819	27.170.528.237
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	22.634.323.995	34.756.754.889	36.997.102.803
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	18.620.000.000	45.534.920.750	45.830.450.251
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	4.441.000.000	21.121.218.007	21.125.142.083
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	15.380.500.000	18.661.178.068	19.871.341.304
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	12.000.000.000	-	-
Cộng			**2.005.951.403.394**	**3.826.904.449.001**	**4.061.890.826.528**

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty TNHH Siam City	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty CP Vicem Bao bì Hải Phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	**194.035.068.000**	**814.863.899.899**	**872.610.611.500**	**36.611.500.000**	**14.754.500.000**
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu kỳ	**46.386.368.689**	**326.907.189.837**	**1.501.724.399.504**	**117.757.224.421**	**12.416.028.237**
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	38.755.258	(59.549.237.324)	329.278.222	(12.931.370.045)	481.550.184
Cổ tức được chia	-	(83.773.331.037)	(60.648.700.000)	(7.322.300.000)	(442.635.000)
Phân phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(7.098.874.456)	(319.548.602)
Số cuối kỳ	**46.425.123.947**	**183.584.621.476**	**1.441.404.977.726**	**90.404.679.920**	**12.135.394.819**
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu kỳ	**240.421.436.689**	**1.141.771.089.736**	**2.374.335.011.004**	**154.368.724.421**	**27.170.528.237**
Số cuối kỳ	**240.460.191.947**	**998.448.521.375**	**2.314.015.589.226**	**127.016.179.920**	**26.889.894.819**

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty CP Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty Cổ phần Sông Đà 12
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	**22.634.323.995**	**18.620.000.000**	**4.441.000.000**	**15.380.500.000**	**12.000.000.000**
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu kỳ	**14.362.778.808**	**27.210.450.251**	**16.684.142.083**	**4.490.841.304**	**(12.000.000.000)**
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	331.734.586	238.665.220	79.347.439	571.005.045	-
Cổ tức được chia	(2.469.199.200)	(372.400.000)	-	(1.781.168.281)	-
Phân phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(102.883.300)	(161.794.721)	(83.271.515)	-	-
Số cuối kỳ	**12.122.430.894**	**26.914.920.750**	**16.680.218.007**	**3.280.678.068**	**(12.000.000.000)**
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu kỳ	**36.997.102.803**	**45.830.450.251**	**21.125.142.083**	**19.871.341.304**	**-**
Số cuối kỳ	**34.756.754.889**	**45.534.920.750**	**21.121.218.007**	**18.661.178.068**	**-**

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tấm lợp VLXD Đồng Nai (i)	3.402.366	43.625.888.700	(40.926.678.340)	43.625.888.700	(40.450.347.100)
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (i)	10.034.732	97.543.511.250	-	97.543.511.250	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (i)	9.600.000	96.000.000.000	(10.304.385.037)	96.000.000.000	(8.381.424.412)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (i)	10.500.000	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (ii)	2.310.000	42.000.000.000	(9.198.000.000)	42.000.000.000	(18.438.000.000)
Cộng		**384.169.399.950**	**(60.429.063.377)**	**384.169.399.950**	**(67.269.771.512)**

(i): theo Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023 của VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty này.

(ii): là khoản đầu tư góp vốn của Vicem Hà Tiên (công ty con của VICEM).

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	42.209.231.090	21.865.225.097
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	33.709.063.359	47.383.649.965
Samstone Multi Resources Inc	30.316.621.500	-
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	18.498.600.000	30.831.000.000
SCG International Corporation Company	-	48.621.466.933
Các khách hàng khác	143.393.938.453	219.081.196.559
Cộng	**268.127.454.402**	**367.782.538.554**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay phải trả	172.216.151.350	126.597.705.225
Chi phí sửa chữa tài sản	74.122.580.436	19.047.473.302
Chi phí điện năng	9.764.200.700	21.498.361.675
Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	19.415.981.031	19.415.981.031
Chi phí thuê đất	11.082.689.992	3.576.067.000
Trích trước các khoản liên quan đến bán hàng	46.096.657.958	39.025.791.638
Chi phí phải trả khác	143.308.736.544	124.583.177.959
Cộng	**476.006.998.011**	**353.744.557.830**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	**126.774.443.729**	**2.010.918.432**
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	104.014.414.123	-
Dự phòng phải trả tiền bảo hành sản phẩm	2.681.129.086	2.010.918.432
Các khoản dự phòng khác	20.078.900.520	-
Dự phòng phải trả dài hạn	**104.127.607.960**	**98.816.838.341**
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	104.127.607.960	98.816.838.341
Cộng	**230.902.051.689**	**100.827.756.773**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.235.291.368.891**	**1.079.739.621.311**
Chi phí lãi vay và Chi phí tín dụng (i)	869.452.578.866	730.184.807.433
Khoản tiền nhận hộ của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước (ii)	201.416.166.227	201.233.024.235
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	22.289.235.204	12.406.972.719
Cổ tức phải trả	12.616.693.007	12.738.997.812
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	15.921.676.260	13.029.170.635
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	113.595.019.327	110.146.648.477
Dài hạn	**21.284.212.620**	**145.654.777.748**
Chi phí lãi vay và Chi phí tín dụng (i)	15.277.033.373	140.979.308.710
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	6.007.179.247	4.675.469.038
Cộng	**1.256.575.581.511**	**1.225.394.399.059**

(i): là các khoản lãi vay và chi phí tín dụng khác liên quan đến các khoản vay của Vicem Hạ Long (công ty con của VICEM) - Xem thêm tại Thuyết minh số 24, trong đó số dư quá hạn thanh toán đến ngày 30/6/2023 là 774,4 tỷ đồng.

Số dư nêu trên không bao gồm 74,5 tỷ đồng lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc tính đến thời điểm ngày 31/12/2015. Vicem Hạ Long không ghi nhận các khoản lãi phạt này căn cứ theo Biên bản làm việc giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc và Vicem Hạ Long ngày 31/12/2015, trong đó thống nhất việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc sẽ trình Ngân hàng Phát triển Việt Nam xóa toàn bộ tiền lãi phạt trên lãi chậm trả và lãi phạt trên gốc quá hạn tính đến ngày 31/12/2015. Theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết, lịch trả nợ ban đầu của các khoản vay này là từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2015. Vicem Hạ Long đã làm việc với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc về việc tái cơ cấu các khoản nợ vay này. Theo Văn bản số 3924/NHPT-TDĐT ngày 20/12/2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã chấp thuận việc gia hạn thời gian vay vốn từ 13 năm 3 tháng thành 20 năm và các khoản nợ gốc vay, lãi vay sẽ được hoàn trả theo lịch trả nợ mới từ năm 2016 đến tháng 02/2023. Cũng theo văn bản này, đối với các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến ngày 31/12/2015 là 74,5 tỷ đồng, Ban Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đang trình Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam để xem xét, phê duyệt việc xóa nợ. Trong trường hợp không được xóa nợ, Vicem Hạ Long sẽ phải hoàn trả các khoản lãi phạt này. Đến thời điểm hiện tại, Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa có quyết định cuối cùng.

Trong năm 2017, Vicem Hạ Long đã ghi giảm chi phí tài chính đối với các khoản phạt chậm trả phí bảo lãnh của khoản vay từ Ngân hàng Natixis, phạt chậm trả gốc vay và lãi của khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính, phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay của khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với tổng số tiền là 6.353.164 EUR lũy kế đến thời điểm ngày 31/08/2017 (tương đương 173 tỷ đồng). Đồng thời, Vicem Hạ Long không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay (nếu có) phát sinh từ các khoản vay nêu trên và chi phí lãi vay cho khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính kể từ ngày 01/09/2017.

Vicem Hạ Long đã phân loại số dư lãi vay và phí cho vay của khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với giá trị 580.509,74 EUR (khoảng 15,277 tỷ đồng) từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác.

Cách thức hạch toán và việc phân loại số dư lãi vay, phí đi vay ngắn hạn hoặc dài hạn của các khoản vay nêu trên căn cứ theo Văn bản số 205/BXD-KHTC ngày 25/12/2017 của Bộ Xây dựng gửi tới Bộ Tài chính về kế hoạch góp vốn và trả nợ các khoản vay Dự án Xi măng Hạ Long và Văn bản số 5336/BTC-QLN ngày 09/05/2018 của Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình vay nợ và đề xuất phương án tái cơ cấu các khoản vay của Xi măng Hạ Long, cũng như kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu nợ của Xi măng Hạ Long.

(ii): tại ngày 27/6/2023, Vicem Hà Tiên đã có văn bản báo cáo tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc sử dụng số tiền này đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Khoản tiền nhận được này đang được Vicem Hà Tiên theo dõi riêng ở một tài khoản ngân hàng.

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**299.365.553.264**	**299.365.553.264**	**268.433.451.539**	**268.433.451.539**
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	114.576.781.266	114.576.781.266	79.791.572.375	79.791.572.375
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	125.987.077.735	125.987.077.735	125.191.859.911	125.191.859.911
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	47.284.937.946	47.284.937.946	48.119.100.928	48.119.100.928
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	11.516.756.317	11.516.756.317	13.765.421.347	13.765.421.347
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	-	1.565.496.978	1.565.496.978
Phải trả người bán khác	**3.680.645.449.070**	**3.680.645.449.070**	**4.102.296.368.764**	**4.102.296.368.764**
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	221.768.996.406	221.768.996.406	251.445.407.178	251.445.407.178
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	160.060.814.092	160.060.814.092	-	-
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	128.561.631.098	128.561.631.098	93.750.667.956	93.750.667.956
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	107.187.350.051	107.187.350.051	153.404.464.648	153.404.464.648
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	73.082.723.063	73.082.723.063	69.578.200.305	69.578.200.305
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama)	60.974.924.271	60.974.924.271	66.952.088.945	66.952.088.945
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	28.288.671.031	28.288.671.031	233.545.139.047	233.545.139.047
Công ty TNHH Hải Nam	34.935.032.585	34.935.032.585	119.986.434.000	119.986.434.000
Các nhà cung cấp khác	2.865.785.306.473	2.865.785.306.473	3.113.633.966.685	3.113.633.966.685
Cộng	**3.980.011.002.334**	**3.980.011.002.334**	**4.370.729.820.303**	**4.370.729.820.303**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	3.582.082.546	163.075.488.077	46.619.738.262	524.053.296	120.060.162.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.496.237.524	69.598.614.930	16.426.768.517	78.828.745.731	11.913.055.565	7.613.455.757
Lợi nhuận phải nộp ngân sách Nhà nước	-	206.283.276.817	125.263.988.239	270.613.813.794	-	60.933.451.262
Thuế xuất, nhập khẩu	12.863.200	-	7.512.607.716	7.512.607.716	12.863.200	-
Thuế thu nhập cá nhân	735.358.481	12.822.575.033	50.333.606.513	54.296.788.538	469.371.523	8.593.406.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	962.004.022	15.471.959.364	53.830.694.801	39.765.458.781	513.266.738	29.088.458.100
Thuế tài nguyên	-	17.996.434.607	85.218.606.270	89.015.248.688	-	14.199.792.189
Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	9.289.660.989	41.527.745.347	44.106.242.543	59.504.711	6.711.163.793
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	12.506.318.744	65.996.342.013	55.819.029.565	-	22.683.631.192
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.089.596	1.704.096.602	1.578.512.693	3.175.788.508	23.089.596	106.820.787
Cộng	**13.790.780.830**	**349.255.019.632**	**610.764.360.186**	**689.753.462.126**	**13.515.204.629**	**269.990.341.491**

24. VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**7.882.589.007.976**	**7.882.589.007.976**	**9.816.810.785.059**	**9.271.031.035.655**	**8.428.368.757.380**	**8.428.368.757.380**
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.185.950.616.265	5.185.950.616.265	9.679.115.018.025	9.176.617.404.088	5.688.448.230.202	5.688.448.230.202
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	953.809.156.984	953.809.156.984	-	-	953.809.156.984	953.809.156.984
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	857.801.262.169	857.801.262.169	106.947.308.699	94.413.631.567	870.334.939.301	870.334.939.301
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	885.027.972.558	885.027.972.558	30.748.458.335	-	915.776.430.893	915.776.430.893
Vay dài hạn	**803.723.697.533**	**803.723.697.533**	**25.512.324.057**	**114.802.106.463**	**714.433.915.127**	**714.433.915.127**
Vay dài hạn ngân hàng	189.458.476.014	189.458.476.014	23.032.438.308	99.775.308.699	112.715.605.623	112.715.605.623
Vay dài hạn các đối tượng khác	614.265.221.519	614.265.221.519	2.479.885.749	15.026.797.764	601.718.309.504	601.718.309.504
Cộng	**8.686.312.705.509**	**8.686.312.705.509**	**9.842.323.109.116**	**9.385.833.142.118**	**9.142.802.672.507**	**9.142.802.672.507**

24.1 Chi tiết số dư vay ngắn, dài hạn theo từng đối tác tại ngày 30/6/2023

Vay ngắn hạn các ngân hàng	Số dư tại 30/06/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hoàng Thạch	**232.042.504.871**				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	97.750.604.402	VND	5,0%	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	64.922.324.746	VND	5,0%	Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Có
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	17.333.248.657	VND	5,0%	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	52.036.327.066	VND	5,0%	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Tín chấp
Vicem Tam Điệp	**282.110.851.348**				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	154.457.251.213	VND/USD	4,5% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 27/01/2024	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	58.647.333.502	VND/USD	4,2% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 16/02/2023	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	69.006.266.633	VND	5,2% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 13/04/2023	Có

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 30/06/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hà Tiên	**2.142.452.260.935**				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	684.086.973.688	VND	5,4% - 7,4%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11/10/2023	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	603.082.126.351	VND	5,5% - 7,7%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/10/2023	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	91.417.386.066	VND	5,5% - 6,0%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/10/2023	Có
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng	317.376.211.278	VND	4,5% - 6,6%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/06/2024	Có
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP.HCM	159.813.408.333	VND	6,4% - 6,6%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 07/10/2023	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN. Hà Nội	28.637.561.250	VND	5% - 5,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/06/2024	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	258.038.593.969	VND	6,85% - 8,0%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18/04/2024	Tín chấp
Vicem Bỉm Sơn	**307.338.978.269**				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	157.049.525.671	VND	5,8% - 6,2%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30/12/2023	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	100.857.174.793	VND	6,2%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19/12/2023	Có
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	49.432.277.805	VND	5,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21/09/2023	Tín chấp
Vicem Bút Sơn	**1.058.218.927.336**				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	779.794.174.094	VND	6,9% - 9%	Kỳ hạn gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2024	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	278.424.753.242	VND	6% - 8,7%	Kỳ hạn gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11/08/2023	Có
Vicem Hoàng Mai	**218.460.241.317**				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn	150.491.451.426	VND	7,1%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2023	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	42.499.145.360	VND	7,7%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/10/2023	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	25.469.644.531	VND	7,3%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 12/01/2024	Có

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 30/06/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hải Vân	**8.611.543.099**				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.611.543.099	VND	10,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 09/03/2024	Có
Vicem Sông Thao	**146.058.670.521**				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ	14.857.495.987	VND	7% - 7,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 28/02/2024	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	54.501.831.176	VND	6,9% - 7,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/04/2024	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	19.339.618.309	VND	6,9% - 7,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/04/2024	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	57.359.725.049	VND	5,7% - 7%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 21/12/2023	Có
Vicem Hạ Long	**621.754.252.506**				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	312.220.591.471	VND	7,5% - 10,1%	Kỳ hạn trả gốc: 5,5 tháng đến 6,5 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	309.533.661.035	VND	8,2% - 10,1%	Kỳ hạn trả gốc: 5,5 tháng đến 6,5 tháng	Có
Vicem E&E	**611.400.000.000**				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	400.400.000.000	VND	7% - 7,5%	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	111.000.000.000	VND	7% - 8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 5 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	50.000.000.000	VND	7,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 5 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Điện Biên Phủ	50.000.000.000	VND	7,5% - 8,6%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Có
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	**60.000.000.000**				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5	60.000.000.000	VND	7,5% - 9%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 6 tháng	Có
Cộng	**5.688.448.230.202**				

Vay ngắn hạn đối tượng khác	Số dư tại 30/06/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long	**953.009.156.984**				
Tổng công ty Sông Đà (*)	953.009.156.984	VND	0%	Khoản vay hết hạn từ 31/12/2016	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	**800.000.000**				
Vay cá nhân (Vũ Thị Hải Yến)	800.000.000	VND	5%	Kỳ hạn vay 12 tháng, đáo hạn vào ngày 30/11/2022	Tín chấp
Cộng	**953.809.156.984**				

(*) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/TCTSĐ-XMHL ("Hợp đồng số 01"), toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31/12/2016. Căn cứ Tờ trình số 89/TTr-BXD ngày 14/10/2015 của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Xi măng Hạ Long, VICEM đã có Văn bản số 1239/VICEM-KTTC&NV ngày 21/6/2016 gửi Tổng công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau: về thời hạn trả nợ: không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả nợ gốc trong vòng 10 năm; về lãi suất vay: lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Ngày 22/12/2017, Tổng công ty Sông Đà đã có ý kiến trả lời Bộ Xây dựng tại Văn bản số 2031/TCT-TCKT; theo đó, Tổng công ty Sông Đà đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Xi măng Hạ Long và Tổng công ty Sông Đà sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ này khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này. Trong khi chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan quản lý Nhà nước, Vicem Hạ Long không ghi nhận các khoản chi phí lãi vay đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà từ ngày 01/01/2016.

Vay dài hạn đến hạn trả các ngân hàng	Số dư tại 30/06/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Bỉm Sơn	**42.000.000.000**				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	42.000.000.000	VND	9,3%	Thời hạn vay 6 năm	Có
Vicem Bút Sơn	**9.672.000.000**				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	9.672.000.000	VND	9%	Thời hạn vay 8 năm	Có
Vicem Sông Thao	**1.200.000.000**				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	1.200.000.000	VND	9,1%	5 năm	Có
Vicem Hạ Long	**753.045.711.865**				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc	604.570.403.166	VND	5,4% - 9,9%	20 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 02/2023	Có
Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ (BIDV, Viettinbank, Vietcombank, Agribank)	135.275.308.699	VND	9,44% - 10,4%	17 năm 6 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 04/2024	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	13.200.000.000	VND	12,6%	15 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2024	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	**64.417.227.436**				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	17.037.227.436	VND	14,4% - 15,7%	Từ năm 2012 đến tháng 06/2024.	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	45.400.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Từ ngày 25/03/2013 đến 25/03/2021	Có
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	1.980.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Từ ngày 25/04/2013 đến ngày 25/10/2021	Có
Cộng	**870.334.939.301**				

Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	Số dư tại 30/06/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long	**888.960.732.530**				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	64.966.457.483	USD	Lãi suất trong kỳ 1% - 5%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 25 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2034	Có
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	217.020.712.034	EUR	Lãi suất trong kỳ 1%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn vay 19 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 09/2024	Có
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính	606.973.563.013	EUR	(*)	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	**26.815.698.363**				
Vay cá nhân (Nguyễn Thị Lâm)	12.815.698.363	VND	5,5%	Khoản vay đáo hạn vào ngày 31/12/2015 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay	Tín chấp
Vay cá nhân (Vũ Thị Hải Yến)	14.000.000.000	VND	0,0%	Khoản vay đáo hạn vào ngày 23/07/2023	Tín chấp
Cộng	**915.776.430.893**				

Vay dài hạn các ngân hàng	Số dư tại 30/06/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Bỉm Sơn	**50.008.386.901**				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	50.008.386.901	VND	9,3%	Thời hạn vay 6 năm	Có
Vicem Bút Sơn	**56.099.953.394**				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	53.761.543.937	VND	8,5%	Thời hạn vay 83 tháng	Có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	2.338.409.457	VND	9,0%	Thời hạn vay 8 năm	Có
Vicem Hạ Long	**6.607.265.328**				
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	6.607.265.328	VND	12,6%	15 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2024	Có
Cộng	**112.715.605.623**				

Vay dài hạn các đối tượng khác	Số dư tại 30/06/2023	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long	**601.718.309.504**				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	536.612.094.314	USD	Lãi suất trong năm 1% - 5%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 25 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2034	Có
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) (*)	65.106.215.190	EUR	Lãi suất trong năm 1%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 19 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 09/2024	Có
Cộng	**601.718.309.504**				

(*) căn cứ Văn bản số 5336/BTC-QLN ngày 09/05/2018 của Bộ Tài chính, Vicem Hạ Long không ghi nhận chi phí lãi vay của khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính thông qua Tổng công ty Sông Đà từ ngày 01/09/2017 và phân loại số dư gốc vay là vay dài hạn.

24.3 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Sông Đà	953.009.156.984	953.009.156.984
Vay dài hạn		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT KV Đông Bắc	604.570.403.166	533.411.800.000
Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	763.303.191.685	735.867.756.124
- Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	*37.067.944.593*	*24.054.084.539*
- Khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính	*552.618.677.466*	*541.644.778.835*
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	*173.616.569.626*	*170.168.892.750*
Cộng	**2.320.882.751.835**	**2.222.288.713.108**

Các khoản vay trên được Vicem Hạ Long xác định là quá hạn căn cứ theo phương án tái cơ cấu các khoản vay của Công ty này được Bộ Tài chính đề xuất tại Văn bản số 5336/BTC-QLN ngày 09/05/2018.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**15.033.985.412.409**	**1.057.364.895.697**	**(323.971.984.350)**	**686.364.020.193**	**2.764.449.843.356**	**297.644.517.984**	**2.497.481.927.509**
Góp vốn trong năm							1.139.473.561
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	616.856.692.725	55.772.656.042
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	349.916.553.551	(349.916.553.551)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(303.164.236.177)	(51.493.703.227)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(80.205.539.450)
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(536.804.759.177)	-
Thay đổi tỉ lệ sở hữu vốn tại Vicem Hà Tiên	-	-	-	-	(1.128.171.896)	5.908.727.958	20.696.885.042
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(130.296.920)	(61.934.589)
Tại ngày 01/01/2023	**15.033.985.412.409**	**1.057.364.895.697**	**(323.971.984.350)**	**686.364.020.193**	**3.113.238.225.011**	**(269.605.907.158)**	**2.443.329.764.888**
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	50.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(354.759.973.246)	(86.228.670.630)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	78.691.649.647	(78.691.649.647)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(212.278.806.552)	(58.555.318.405)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(125.263.988.239)	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(6.250.920.504)	(1.508.012.139)
Tại ngày 30/06/2023	**15.033.985.412.409**	**1.057.364.895.697**	**(323.971.984.350)**	**686.364.020.193**	**3.191.929.874.658**	**(1.046.851.245.346)**	**2.297.087.763.714**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ		
USD	3.099.711,27	5.413.879,32
EUR	1.643	1.676
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**6.610.521.803**	**7.127.819.483**

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker. Các ngành nghề kinh doanh liên quan bao gồm: kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng; cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng; lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng; và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu	**13.074.074.162.595**	**15.289.229.192.818**
Doanh thu bán xi măng	12.138.702.714.282	13.958.484.545.191
Doanh thu bán clinker	749.543.696.781	1.098.182.057.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	185.827.751.532	232.562.590.373
Các khoản giảm trừ doanh thu	**651.496.141.402**	**543.018.266.927**
Chiết khấu thương mại	651.496.141.402	542.904.910.552
Hàng bán bị trả lại	-	113.356.375
Doanh thu thuần	**12.422.578.021.193**	**14.746.210.925.891**

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Xi măng Nghi Sơn	3.690.000.000	4.955.000.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	52.386.935.304	7.204.280.555
Công ty Xi măng Chinfon	-	193.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	5.864.329.746	191.254.121
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	135.724.573	56.686.086
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	151.131.320	162.732.639
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	1.452.907.567	1.964.652.943

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	10.295.058.212.300	11.358.099.294.074
Giá vốn bán clinker	880.971.925.127	1.046.357.326.406
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	205.252.311.278	190.365.271.153
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(980.068.851)	(16.436.473.048)
Cộng	**11.380.302.379.854**	**12.578.385.418.585**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.076.424.628	60.255.497.926
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.009.233.423	60.338.731.304
Doanh thu hoạt động tài chính khác	368.330.557	1.131.779
Cộng	**109.453.988.608**	**120.595.361.009**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	302.519.372.179	178.614.054.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.991.703.805	3.446.688.789
Chiết khấu thanh toán	25.227.324.179	24.331.701.954
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(6.840.708.135)	15.441.961.508
Chi phí tài chính khác	-	3.985.753.973
Cộng	**346.897.692.028**	**225.820.160.674**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	**558.088.125.679**	**639.730.594.081**
Chi phí nhân viên	130.797.525.309	132.074.188.527
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	255.393.955.501	303.004.828.172
Chi phí khuyến mại	23.953.909.780	21.546.738.675
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	22.953.768.476	17.060.532.139
Chi phí hội nghị	24.633.230.701	16.552.032.861
Chi phí bán hàng khác	100.355.735.912	149.492.273.707
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**586.219.327.195**	**673.208.142.443**
Chi phí nhân viên	302.910.166.686	321.839.135.737
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	17.950.344.363	17.586.416.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.906.144.377	21.096.409.388
Thuế, phí và lệ phí	50.404.194.515	48.430.433.559
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(109.545.881)	(165.653.814)
Chi phí tiếp khách, hội nghị	49.281.320.806	35.025.644.879
Chi phí khác	143.876.702.329	229.395.756.280
Cộng	**1.144.307.452.874**	**1.312.938.736.524**

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	627.129.684	15.025.289.307
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	1.024.811.957	688.636.094
Thu nhập từ xử lý bùn thải	19.651.436.363	16.295.062.543
Thu nhập khác	10.924.719.668	16.519.745.021
Cộng	**32.228.097.672**	**48.528.732.965**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	2.813.384.913	1.544.616.376
Chi phí liên quan đến mỏ Khả Phong	1.350.889.477	1.487.661.236
Chi phí tài trợ	15.186.662.470	10.883.029.040
Chi phí khác	13.463.762.910	8.987.522.084
Cộng	**32.814.699.770**	**22.902.828.736**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

35.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.166.504.325	32.394.865.187
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	10.425.354.512
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	1.238.309.786
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	41.713.323.486
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	5.115.854	35.907.164.923
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	12.076.406.979
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.011.628.411	13.098.328.452
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	407.294.942
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	-	410.048.513
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	4.814.618.605	4.101.902.129
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	539.550.490	691.648.007
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	60.276.220	103.200.641
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	75.367.697	-
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	299.370.282	1.961.025.748
Viện Công nghệ Xi măng	280.351	343.817
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	17.963.636	7.997.124.306
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ	1.943.312	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức	31.216.691	26.860.214
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.023.835.874**	**162.553.201.642**

35.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30/06/2023	01/01/2023	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND	VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**19.508.841.985**	**24.921.387.316**	**5.412.545.331**	**(326.414.741)**
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán hàng nội bộ Tổng công ty	6.685.068.220	5.964.102.295	(720.965.925)	173.231.115
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán tài sản nội bộ Tổng công ty	4.434.530.615	4.751.207.246	316.676.631	49.156.760
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của chi phí phải trả	4.812.700.000	11.023.734.000	6.211.034.000	(591.981.818)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.584.042.424	1.635.778.404	51.735.980	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	(74.934.151)	104.890.888	179.825.039	24.633.734
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác	2.067.434.877	1.441.674.483	(625.760.394)	18.545.468
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**676.118.054.422**	**667.804.552.813**	**8.313.501.609**	**(16.532.460.341)**
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	(8.435.417.574)
Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	676.118.054.422	667.804.552.813	8.313.501.609	(8.097.042.767)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ			**13.726.046.940**	**(16.858.875.082)**

35.3 LỖ TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG

Tổng công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tiếp theo để bù trừ lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ ngày phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công ty thành viên của Tổng công ty có khoản lỗ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 522.224.369.344 đồng. Chi tiết như sau:

	Chưa chuyển lỗ đến ngày 30/06/2023	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022
Đơn vị	**VND**	**VND**
Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam	207.939.495.867	270.731.867.706
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	237.075.569.243	237.075.569.243
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	68.495.124.752	75.421.931.128
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.236.569.165	6.236.569.165
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ	2.477.610.317	2.477.610.317
Cộng	**522.224.369.344**	**591.943.547.559**

Tổng công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại tại ngày 30/6/2023 do không thể dự tính được một cách chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên doanh
Công ty Xi măng Chinfon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết

Trong kỳ, ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	**VND**
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	40.789.802.856	58.411.246.141
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	78.526.989.349	51.177.643.830
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	79.946.762.212	84.521.927.831
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	22.467.052.091	40.753.376.467

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Cổ tức đã nhận		
Công ty Xi măng Nghi Sơn	60.648.700.000	65.761.500.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	83.773.331.037	221.638.097.635

Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc	3.469.316.333	2.586.576.780

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	7.322.300.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.258.233.661	2.258.233.661
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	442.635.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.469.199.200	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	372.400.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	1.781.168.281	-

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí cải tạo phục hồi môi trường

Theo các quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá vôi, mỏ sét mà các công ty con của Tổng công ty được cấp giấy phép khai thác, các công ty con có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30/6/2023.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Các công ty con là công ty sản xuất xi măng của Tổng công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan quản lý Nhà nước chưa có hướng dẫn chi tiết về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Các công ty con của Tổng công ty đang thực hiện nộp thuế tài nguyên theo đơn giá tính thuế do UBND tỉnh ban hành. Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, Tổng công ty và các công ty con chưa thể xác định được các ảnh hưởng liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung (nếu có).

38. THÔNG TIN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập của Kiểm soát viên	405.882.971	418.724.400

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán độc lập.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Tuân	Văn Quang Đức	Lê Nam Khánh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Phụ lục số 01

Mẫu số 02

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT

KỲ BÁO CÁO: 6 tháng đầu năm 2023

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/03/2023 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2023/ 30.6.2023	Năm 2022/ 01.01.2023
1. Nợ phải thu khó đòi		**D (đồng)**	**259.866.514.912**	**257.521.726.109**
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	7.202.935.168	5.424.177.254
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	4.858.146.365	14.614.429.309
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		**D (đồng)**	**8.428.368.757.380**	**7.882.589.007.976**
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	6.558.783.169.503	6.043.751.878.434
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại		D (đồng)	1.869.585.587.877	1.838.837.129.542
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		**D (đồng)**	**714.433.915.127**	**803.723.697.533**
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	112.715.605.623	189.458.476.014
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	601.718.309.504	614.265.221.519
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		**D (đồng)**	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		**D (đồng)**	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		**D (đồng)**	335.464.238.802	441.494.461.742
8. Vốn điều lệ		**D (đồng)**	11.958.000.000.000	11.958.000.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		**D (đồng)**	610.764.360.186	1.780.288.552.784
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	460.301.789.886	1.216.163.596.310
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	25.198.582.061	27.320.197.297

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2023/ 30.6.2023	Năm 2022/ 01.01.2023
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	125.263.988.239	536.804.759.177
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		**P (đồng)**	689.753.462.126	1.886.318.775.724
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	270.613.813.794	526.744.135.639
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau		**D (đồng)**	256.475.136.862	335.464.238.802
12. Tổng quỹ lương		**P (đồng)**	1.200.828.000.000	2.549.728.000.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	11.315	11.410
14. Tiền lương bình quân người/năm		**P (đồng)**	106.127.088	223.468.240

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100106320 TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Nam Khánh